

Nghiên cứu gốc

TỶ LỆ NHIỄM GIUN MÓC/MỎ Ở HỌC SINH TRƯỜNG TIỂU HỌC Y JUT, XÃ LIÊN SƠN LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2025

Phan Hoàng Thái Bảo^{1*}, Nguyễn Thị Minh Thương¹, Hoàng Thị Ánh Tuyết¹

1. Khoa Y Dược, Trường Đại học Tây Nguyên, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: ThS. Phan Hoàng Thái Bảo ✉ phtbao@ttn.edu.vn

TÓM TẮT: Nhiễm giun móc/mỏ là bệnh giun truyền qua đất còn phổ biến ở trẻ em tại các vùng nông thôn và miền núi, ảnh hưởng đến sức khỏe và sự phát triển thể chất. Nghiên cứu này nhằm xác định tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ ở học sinh trường Tiểu học Y Jut, xã Liên Sơn Lắc, tỉnh Đắk Lắk năm 2025. Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 218 học sinh; mẫu phân được xét nghiệm bằng phương pháp soi phân trực tiếp và phương pháp Willis, kết hợp phỏng vấn bằng bảng câu hỏi để thu thập thông tin về đặc điểm nhân khẩu học và điều kiện gia đình. Kết quả cho thấy có 28/218 học sinh nhiễm giun móc/mỏ, chiếm tỷ lệ 12,84%. Tỷ lệ nhiễm ở học sinh nam cao hơn học sinh nữ (15,69% so với 10,34%). Tỷ lệ nhiễm theo khối lớp 3, 4 và 5 lần lượt là 10,94%, 11,54% và 15,79%, trong đó học sinh lớp 5 có tỷ lệ nhiễm cao nhất. Học sinh người Ê Đê ghi nhận tỷ lệ nhiễm cao nhất (44,44%). Tỷ lệ nhiễm cao hơn được ghi nhận ở nhóm học sinh có phụ huynh mù chữ (54,55%) và nhóm có phụ huynh làm nghề nông (15,24%). Kết quả cho thấy nhiễm giun móc/mỏ vẫn là vấn đề sức khỏe cộng đồng tại địa phương, cần tăng cường truyền thông giáo dục sức khỏe, cải thiện vệ sinh và duy trì tẩy giun định kỳ cho học sinh tiểu học.

Từ khóa: Giun móc/mỏ; học sinh tiểu học; tỷ lệ nhiễm; Đắk Lắk.

PREVALENCE OF HOOKWORM INFECTION AMONG PUPILS AT Y JUT PRIMARY SCHOOL, LIEN SON LAK COMMUNE, DAK LAK PROVINCE IN 2025

Phan Hoang Thai Bao, Nguyen Thi Minh Thuong, Hoang Thi Anh Tuyet

ABSTRACT: Hookworm infection is a soil-transmitted helminthiasis that remains common among children in rural and mountainous areas, adversely affecting health and physical development. This study aimed to determine the prevalence of hookworm infection among pupils at Y Jut Primary School, Lien Son Lak Commune, Lak District, Dak Lak Province, in 2025. A cross-sectional study was conducted among 218 pupils. Stool samples were examined using direct smear and Willis flotation techniques, and demographic and household information was collected using structured questionnaires. Results showed that 28 pupils were infected with hookworm, yielding an overall prevalence of 12.84%. The infection rate was higher in males than in females (15.69% vs. 10.34%). The prevalence among pupils in grades 3, 4, and 5 was 10.94%, 11.54%, and 15.79%, respectively, with the highest rate observed in grade 5. Pupils of the Ê Đê ethnic group had the highest prevalence (44.44%). Higher infection rates were also observed among pupils whose parents were illiterate (54.55%) and among those whose parents were farmers (15.24%). These findings indicate that hookworm infection remains a public health concern in the study area, emphasizing the need for strengthened health education, improved sanitation, and regular deworming programs for primary school pupils.

Keywords: Hookworm; primary school pupils; prevalence; Dak Lak

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giun móc và giun mỏ là các loài ký sinh trùng thuộc họ Ancylostomatidae, ký sinh chủ yếu ở ruột non người và lây nhiễm chủ yếu qua da khi tiếp xúc với đất có chứa ấu trùng. Tại Việt Nam, các loài thường gặp gồm *Ancylostoma duodenale*, *Ancylostoma ceylanicum* và *Necator americanus*. Nhiễm giun móc/mỏ là một bệnh giun truyền qua đất phổ biến tại các quốc gia nhiệt đới, có thể gây thiếu máu, suy dinh dưỡng và ảnh hưởng bất lợi đến sự phát triển thể chất cũng như khả năng học tập của trẻ em. [1].

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), đến năm 2023 ước tính có khoảng 1,5 tỷ người trên toàn cầu nhiễm giun truyền qua đất, chiếm khoảng 24% dân số thế giới, trong đó gồm 267 triệu trẻ em trước tuổi đến trường và 568 triệu trẻ em trong độ tuổi đi học [2]. Theo Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa Dịch bệnh Hoa Kỳ (CDC), tính đến ngày 13/6/2024, số người nhiễm giun móc trên toàn cầu dao động từ 406 đến 480 triệu người [3]. Tại Việt Nam, điều kiện khí hậu nóng ẩm, vệ sinh môi trường chưa đảm bảo và các tập quán sinh hoạt còn tồn tại, đặc biệt ở khu vực nông thôn và miền núi, tạo điều kiện thuận lợi cho các bệnh giun sán lưu hành. Tỉnh Đắk Lắk, nơi có tỷ lệ cao đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn và nhận thức về phòng bệnh còn hạn chế, được xem là khu vực có nguy cơ cao đối với nhiễm giun móc/mỏ. Nhiều nghiên cứu tại địa phương đã ghi nhận tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ vẫn ở mức đáng kể trong cộng đồng cũng như ở học sinh tiểu học [4-5].

Xuất phát từ thực tiễn trên, nghiên cứu "Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ ở học sinh trường Tiểu học Y Jut, xã Liên Sơn Lắc, tỉnh Đắk Lắk năm 2025" được thực hiện nhằm xác định tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ ở học sinh tiểu học, qua đó cung cấp cơ sở khoa học phục vụ công tác phòng, chống bệnh tại địa phương.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Học sinh từ lớp 3 đến lớp 5 tại trường Tiểu học Y Jut, xã Liên Sơn Lắc, tỉnh Đắk Lắk trong thời gian từ tháng 3/2025 đến tháng 5/2025.

- Tiêu chuẩn chọn vào:

Học sinh lớp 3 - 5 tại trường Tiểu học Y Jut; phụ huynh và học sinh đồng ý tham gia nghiên cứu; phụ huynh và học sinh có khả năng lắng nghe, hiểu và trả lời đầy đủ bảng câu hỏi khảo sát.

- Tiêu chuẩn loại trừ:

Học sinh vắng mặt trong thời gian thu thập mẫu; mẫu phân không đạt yêu cầu do lấy không đúng kỹ thuật hoặc bị lẫn đất, cát; học sinh đã sử dụng thuốc tẩy giun trong vòng 6 tuần trước thời điểm lấy mẫu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

2.2.2. Cỡ mẫu nghiên cứu

Công thức tính cỡ mẫu:

$$n = Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Với:

Z: Trị số từ phân phối chuẩn.

$\alpha = 0,05$: xác suất sai lầm loại I, ta được $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$.

p: Tỷ lệ nhiễm ước tính. Căn cứ kết quả nghiên cứu của tác giả Hoàng Thị Ngọc Diệp (2021), chọn $p = 0,152$ [6].

d: Độ chính xác tuyệt đối $5\% = 0,05$.

Thay vào biểu thức ta được: $n = 198$. Để đảm bảo đủ cỡ mẫu và sai sót trong quá trình lấy và thu thập mẫu, mẫu không đảm bảo yêu cầu, cộng thêm 10%, khi đó cỡ mẫu cần đánh giá trong nghiên cứu này là 218.

2.2.3. Cách chọn mẫu

Mẫu được chọn bằng phương pháp ngẫu nhiên hệ thống từ danh sách 434 học sinh lớp 3 - 5 của nhà trường. Khoảng cách chọn mẫu $K = 2$; học sinh đầu tiên được chọn ngẫu nhiên, các học sinh tiếp theo được lựa chọn theo khoảng cách cố định cho đến khi đủ cỡ mẫu 218.

2.2.4. Kỹ thuật sử dụng trong nghiên cứu

Mẫu phân được xét nghiệm chủ yếu bằng kỹ thuật soi phân trực tiếp. Trường hợp soi ba lam liên tiếp không phát hiện trứng giun móc/mỏ, mẫu được làm thêm

bằng phương pháp phong phú Willis để khẳng định kết quả.

Kỹ thuật soi phân trực tiếp dựa trên nguyên tắc hòa tan phân trong dung dịch NaCl 0,85% (kết hợp Lugol 1%) và quan sát dưới kính hiển vi nhằm phát hiện trứng giun móc/mỏ. Phương pháp phong phú Willis sử dụng dung dịch nước muối bão hòa để tập trung trứng giun, giúp tăng khả năng phát hiện trong các trường hợp nhiễm nhẹ.

Song song với xét nghiệm, phỏng vấn trực tiếp học sinh được thực hiện bằng bộ câu hỏi KAP chuẩn hóa, xây dựng dựa trên tài liệu của Tổ chức Y tế Thế giới và các cơ sở chuyên ngành trong nước. Nội dung phỏng vấn tập trung vào kiến thức, thái độ, thực hành liên quan đến bệnh giun móc/mỏ và vệ sinh cá nhân; đồng thời quan sát điều kiện vệ sinh tại trường học.

2.3. Phương pháp xử lý phân tích số liệu

Số liệu được nhập bằng Microsoft Excel và phân tích bằng Stata 14.0. Phân tích mô tả được sử dụng để tính tỷ lệ nhiễm. So sánh tỷ lệ giữa các nhóm được thực hiện với mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$ và khoảng tin cậy 95%.

2.4. Đạo đức trong nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, có sự đồng ý của phụ huynh và học sinh. Thông tin cá nhân được mã hóa và bảo mật. Việc thu thập mẫu phân không xâm lấn, an toàn, tuân thủ quy trình chuẩn và không phát sinh chi phí cho người tham gia; mẫu bệnh phẩm và dữ liệu nghiên cứu được quản lý, lưu trữ chặt chẽ nhằm đảm bảo tính chính xác và bảo mật.

3. 3. KẾT QUẢ

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n = 218)

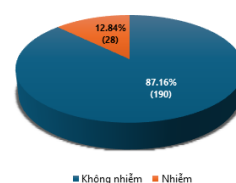
Biến số	Tần số	Tỷ lệ %
Lớp		
3	64	29,36
4	78	35,78
5	76	34,86

Giới tính		
Nam	102	46,79
Nữ	116	53,21
Dân tộc		
M' Nông	188	86,24
Kinh	14	6,42
Ê Đê	9	4,13
Khác	7	3,21
Trình độ học vấn của phụ huynh		
Mù chữ	11	5,05
Tiểu học	84	38,53
THCS	88	40,37
THPT trở lên	35	16,06
Nghề nghiệp của phụ huynh		
Làm nông	164	75,23
CNVC	16	7,34
Buôn bán	17	7,80
Khác	21	9,63

Kết quả Bảng 1 cho thấy học sinh nữ chiếm tỷ lệ cao hơn học sinh nam (53,21% so với 46,79%). Học sinh lớp 3 chiếm tỷ lệ thấp nhất (29,36%), trong khi lớp 4 và lớp 5 có tỷ lệ tương đương nhau (35,78% và 34,86%). Nhóm phụ huynh có trình độ THCS chiếm tỷ lệ cao nhất (40,37%), tương đương với nhóm có trình độ tiểu học (38,53%). Nhóm phụ huynh có trình độ THPT trở lên chiếm 16,06%, trong khi nhóm mù chữ chiếm tỷ lệ thấp nhất (5,05%). Phụ huynh làm nông chiếm đa số (75,23%), tiếp đến là nhóm nghề khác (9,36%), công nhân viên chức (7,34%) và buôn bán (7,08%).

3.2. Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ ở đối tượng nghiên cứu

Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ



Hình 1. Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ tại địa điểm nghiên cứu

Trong 218 học sinh trường tiểu học Y Jut, xã Liên Sơn Lắc, tỉnh Đắk Lắk được xét nghiệm, có 28 trường hợp nhiễm giun móc/mỏ, chiếm tỷ lệ 12,84%.

3.3. Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ theo giới tính

Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ ở nam cao hơn nữ (15,69% so với 10,34%), tuy nhiên

Bảng 2. Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ theo giới tính

Giới tính	Số mẫu	Số nhiễm	Tỷ lệ %	PR (KTC 95%)	p
Nam	102	16	15,69	1,52 (0,75 - 3,05)	0,24
Nữ	116	12	10,34		
Tổng	218	28	12,84		

Bảng 3. Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ theo lớp

Lớp	Số mẫu	Số nhiễm	Tỷ lệ %	PR	KTC 95%	p
3	64	7	10,94	1	Tham chiếu	
4	78	9	11,54	1,05	0,39 - 2,83	0,92
5	76	12	15,79	1,44	0,57 - 3,67	0,44
Tổng	218	28	12,84			

Bảng 4. Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ theo dân tộc

Dân tộc	Số mẫu	Số nhiễm	Tỷ lệ %	PR	KTC 95%	p
Kinh	14	0	0			
M' Nông	188	21	11,17	1	Tham chiếu	
Ê Đê	9	4	44,44	3,98	1,37 - 11,59	0,011
Khác	7	3	42,86	3,84	1,14 - 12,86	0,029
Tổng	218	28	12,84			

Bảng 5. Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ theo trình độ học vấn của phụ huynh

Trình độ học vấn	Số mẫu	Số nhiễm	Tỷ lệ %	PR	KTC 95%	p
THPT trở lên	35	0	0			
THCS	88	7	7,95	1	Tham chiếu	
Tiểu học	84	15	17,86	2,24	0,92 - 5,51	0,077
Mù chữ	11	6	54,55	6,86	2,30 - 20,40	0,001
Tổng	218	28	12,84			

Bảng 6. Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ theo nghề nghiệp của phụ huynh

Nghề nghiệp	Số mẫu	Số nhiễm	Tỷ lệ %	p
Làm nông	164	25	15,24	0,121
Công nhân, viên chức	16	0	0	
Buôn bán	17	1	5,88	
Khác	21	2	9,52	
Tổng	218	28	12,84	

sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

3.4. Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ theo lớp

Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ ở nhóm học sinh lớp 3 và lớp 4 tương đương nhau (10,94% và 11,54%). Nếu lấy nhóm học sinh lớp 3 làm tham chiếu thì tỷ lệ giun móc/mỏ ở nhóm học sinh lớp 5 cao gấp 1,44 lần so với nhóm lớp 3. Tuy nhiên, sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

3.5. Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ theo dân tộc

Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ thấp nhất ghi nhận ở học sinh dân tộc M'Nông (11,7%); trong khi đó, học sinh dân tộc Ê Đê và các dân tộc khác có tỷ lệ nhiễm cao và tương đương nhau (44,44% và 42,86%). Không ghi nhận trường hợp nhiễm ở học sinh dân tộc Kinh. Nếu chọn nhóm học sinh dân tộc M' Nông làm tham chiếu thì nguy cơ nhiễm giun móc/mỏ ở học sinh dân tộc Ê Đê cao gấp 3,98 lần; nhóm dân tộc khác cao gấp 3,84 lần. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p = 0,011$ và $p = 0,029$).

3.6. Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ theo trình độ học vấn của phụ huynh

Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ ở các nhóm trình độ THCS, tiểu học, mù chữ lần lượt là 7,95%; 17,86%; 54,55%. Trong đó, nhóm trình độ THPT trở lên không ghi nhận trường hợp nào nhiễm giun móc/mỏ. Nếu chọn nhóm trình độ THCS làm tham chiếu thì nguy cơ nhiễm giun móc/mỏ ở nhóm tiểu học cao gấp 2,24 lần; nhóm mù chữ cao gấp 6,86 lần và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p = 0,001$).

3.7. Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ theo nghề nghiệp của phụ huynh

Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ cao nhất ghi nhận ở học sinh có phụ huynh làm nghề nông (15,24%), tiếp theo là nhóm có phụ huynh làm các nghề khác (9,52%); thấp hơn ở nhóm phụ huynh buôn bán (5,88%). Không ghi nhận trường hợp nhiễm ở học sinh có phụ huynh làm công nhân, viên chức.

4. BÀN LUẬN

4.1. Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ chung

Trong tổng số 218 học sinh trường tiểu học Y Juít, xã Liên Sơn Lắc, tỉnh Đắk Lắk được xét nghiệm phân bằng kỹ thuật soi phân trực tiếp kết hợp phương pháp phong phú Willis, tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ chung là 12,84%.

Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trong nước như nghiên cứu của Phan Văn Trọng và cộng sự (2015) tại huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk (13,0%); Hoàng Thị Minh Trang và cộng sự (2021) tại huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông (12,7%) [7-8]. Đồng thời, tỷ lệ nhiễm ghi nhận cũng phù hợp với một số nghiên cứu tại khu vực châu Á như Punsawad và cộng sự (2018) tại Thái Lan (10,7%); Nasution và cộng sự (2019) tại Indonesia [9-10], hay nghiên cứu của Assemie và cộng sự (2021) tại Ethiopia (12,51%) [11].

Tuy nhiên, tỷ lệ nhiễm trong nghiên cứu này thấp hơn so với một số nghiên cứu khác tại Việt Nam và quốc tế, như nghiên cứu của Sơn Sô Phanh (2020) tại huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk (15,23%); Hoàng Thị Phương Thanh và cộng sự (2021) tại huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang (14,2%); Husein và cộng sự (2020) tại Ethiopia (16,5%) hay Abebaw Setegn và cộng sự (2024) tại vùng Amhara, Ethiopia (28,5%) [12-15]. Ngược lại, kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thọ Hợi (2022) tại huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk (9,15%); Phạm Văn Hùng và cộng sự (2022) tại huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội (1,0%) [4,16].

Kết quả nghiên cứu cho thấy giun móc/mỏ phân bố rộng rãi tại nhiều khu vực trong và ngoài nước. Sự khác biệt về tỷ lệ nhiễm giữa các nghiên cứu có thể liên quan đến khác biệt về cỡ mẫu, thời gian và địa điểm nghiên cứu, cũng như các yếu tố môi trường, điều kiện kinh tế - xã hội và tập quán sinh hoạt của học sinh tại từng cộng đồng.

4.2. Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ theo giới tính

Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ ở học sinh nam là 15,69%, cao hơn 1,52 lần so với học sinh nữ (10,34%); tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ($p = 0,24$). Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu

trong nước như nghiên cứu của Hoàng Thị Ngọc Diệp (2021), Nguyễn Thọ Hợi (2022) và Sơn Sở Phanh (2020), trong đó tỷ lệ nhiễm ở nam cao hơn nữ nhưng không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) [4,6,12]. Các nghiên cứu tại Hà Giang và Đắk Nông cũng ghi nhận xu hướng tương tự [7,13].

Nhìn chung, các kết quả cho thấy giới tính chưa phải là yếu tố ảnh hưởng rõ rệt đến tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ ở học sinh tiểu học. Sự khác biệt quan sát được có thể liên quan nhiều hơn đến hành vi sinh hoạt, điều kiện vệ sinh cá nhân, môi trường sống và mức độ giám sát của gia đình, hơn là do yếu tố giới tính đơn thuần.

4.3. Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ theo lớp

Kết quả phân tích theo khối lớp cho thấy tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ cao nhất ở học sinh lớp 5 (15,79%), tiếp đến là lớp 3 (14,06%), trong khi lớp 4 có tỷ lệ thấp nhất (8,97%). Sự khác biệt giữa các khối lớp không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$), tuy nhiên xu hướng này gợi ý nguy cơ nhiễm giun móc/mỏ có thể gia tăng theo độ tuổi và mức độ tiếp xúc với môi trường.

Tỷ lệ nhiễm cao hơn ở học sinh lớp 5 có thể liên quan đến việc tham gia nhiều hơn vào các hoạt động ngoài trời và lao động nhẹ, làm tăng nguy cơ tiếp xúc với đất nhiễm ấu trùng giun móc/mỏ. Trong khi đó, học sinh lớp 3 vẫn có nguy cơ nhiễm do các hành vi vệ sinh cá nhân chưa đảm bảo. Tỷ lệ nhiễm thấp hơn ở lớp 4 có thể chịu ảnh hưởng của yếu tố cỡ mẫu hoặc sự khác biệt trong điều kiện chăm sóc và giám sát.

Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Hoàng Thị Minh Trang và cộng sự (2021) tại huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông, trong đó tỷ lệ nhiễm ở lớp 3 và lớp 5 cao hơn lớp 4 nhưng không có ý nghĩa thống kê [7].

4.4. Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ theo dân tộc

Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm dân tộc ($p = 0,01$). Tỷ lệ nhiễm cao nhất ghi nhận ở học sinh dân tộc Ê Đê (44,44%), tiếp theo là nhóm dân tộc khác (42,86%), thấp hơn ở dân tộc M'Nông (11,17%), trong khi không ghi nhận trường hợp nhiễm ở học sinh dân tộc Kinh.

Kết quả này phù hợp với các nghiên

cứ trước đây, cho thấy tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ thường cao hơn ở học sinh dân tộc thiểu số so với học sinh dân tộc Kinh. Hoàng Thị Minh Trang và CS (2021) ghi nhận tỷ lệ nhiễm ở học sinh dân tộc thiểu số tại huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông là 15,2%, cao hơn nhóm dân tộc Kinh (7,6%) [7]; Hoàng Thị Ngọc Diệp (2021) nghiên cứu tại huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk cũng cho thấy tỷ lệ nhiễm ở học sinh dân tộc thiểu số cao hơn rõ rệt, trong khi nhóm dân tộc Kinh không ghi nhận ca nhiễm [6].

Sự khác biệt này có thể liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội, tập quán sinh hoạt và vệ sinh cá nhân đặc thù của các nhóm dân tộc thiểu số, làm tăng nguy cơ phơi nhiễm với giun truyền qua đất. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của các chương trình phòng chống giun sán được thiết kế phù hợp với đặc điểm văn hóa - xã hội của từng nhóm dân cư.

4.5. Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ theo trình độ học vấn của phụ huynh

Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa trình độ học vấn của phụ huynh và tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ ở học sinh ($p = 0,001$). Tỷ lệ nhiễm cao nhất ghi nhận ở nhóm học sinh có phụ huynh mù chữ (54,55%), cao gấp 6,86 lần so với nhóm phụ huynh có trình độ THCS, trong khi không ghi nhận trường hợp nhiễm nào ở nhóm phụ huynh có trình độ THPT trở lên. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây. Nguyễn Thị Thanh Hương và CS (2021) tại huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông ghi nhận tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ cao hơn rõ rệt ở học sinh có phụ huynh không biết chữ so với nhóm có trình độ THCS trở lên ($p < 0,05$) [17].

Trình độ học vấn thấp của phụ huynh có thể làm hạn chế nhận thức và thực hành vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường cũng như khả năng tiếp cận các biện pháp phòng bệnh, từ đó làm tăng nguy cơ nhiễm giun truyền qua đất. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh vai trò quan trọng của các chương trình truyền thông - giáo dục sức khỏe phù hợp với trình độ dân trí, đặc biệt tại vùng nông thôn và vùng dân tộc thiểu số.

4.6. Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ theo nghề nghiệp của phụ huynh

Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ ở học sinh có sự khác biệt theo nghề nghiệp của phụ huynh, tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Tỷ lệ nhiễm

cao nhất ghi nhận ở nhóm học sinh có phụ huynh làm nông (15,24%), trong khi không ghi nhận trường hợp nhiễm nào ở nhóm phụ huynh là công nhân viên chức. Tỷ lệ nhiễm ở nhóm phụ huynh làm buôn bán và các nghề khác lần lượt là 5,88% và 9,52%.

Xu hướng này cho thấy học sinh có phụ huynh làm nông có nguy cơ nhiễm giun móc/mỏ cao hơn, có thể liên quan đến đặc thù nghề nghiệp thường xuyên tiếp xúc với đất - môi trường thuận lợi cho ấu trùng giun móc/mỏ phát triển - cũng như điều kiện vệ sinh lao động và môi trường sống còn hạn chế tại khu vực nông thôn.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cắt ngang thực hiện trên 218 học sinh Trường Tiểu học Y Jut, xã Liên Sơn Lắc, tỉnh Đắk Lắk ghi nhận tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ chung là 12,84%.

Tỷ lệ nhiễm có sự khác biệt theo khối lớp và giới tính nhưng không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Ngược lại, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê được ghi nhận theo dân tộc ($p = 0,01$), trong đó học sinh dân tộc thiểu số có tỷ lệ nhiễm cao hơn so với dân tộc Kinh. Trình độ học vấn của phụ huynh có mối liên quan chặt chẽ với tình trạng nhiễm giun móc/mỏ ở học sinh, với tỷ lệ nhiễm cao nhất ở nhóm phụ huynh mù chữ; sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p = 0,001$). Nghề nghiệp của phụ huynh cho thấy xu hướng liên quan đến tỷ lệ nhiễm, với tỷ lệ cao hơn ở nhóm làm nông, tuy nhiên mối liên quan này chưa đạt ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ môn Ký sinh trùng, Trường Đại học Y Hà Nội. Ký sinh trùng y học. Tập 2. Giáo trình sau đại học. Hà Nội: Nhà xuất bản Y học; 2023.

[2] World Health Organization. Soil-transmitted helminth infections. Geneva: WHO Headquarters; 2023. Available from: <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/soil-transmitted-helminth-infections>

[3] Centers for Disease Control and Prevention (US). Hookworm: soil-transmitted helminths. Atlanta (GA): U.S. Department of Health & Human Services; 2024.

[4] Nguyễn Thọ Hợp. Thực trạng nhiễm giun móc/mỏ và thiếu máu ở học sinh tiểu học tại xã Ea Phê, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk năm 2022. Luận văn Thạc sĩ Khoa học Y sinh. Đắk Lắk: Trường Đại học Tây Nguyên; 2022.

[5] Chu Thị Kim Hương. Tỷ lệ và cường độ nhiễm giun móc (*Ancylostoma duodenale*)/giun mỏ (*Necator americanus*) và một số yếu tố liên quan ở người dân xã Bông Krang, huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk năm 2022. Luận văn Thạc sĩ Khoa học Y sinh. Đắk Lắk: Trường Đại học Tây Nguyên; 2022.

[6] Hoàng Thị Ngọc Diệp. Tỷ lệ và một số yếu tố liên quan đến nhiễm giun truyền qua đất ở học sinh tại hai trường tiểu học huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk năm 2021. Luận văn Thạc sĩ Khoa học Y sinh. Đắk Lắk: Trường Đại học Tây Nguyên; 2021.

[7] Hoàng Thị Minh Trang, Trần Văn Thủy, Ngô Văn Phương, Nguyễn Thị Cẩm Nhung. Tỷ lệ nhiễm và một số yếu tố liên quan đến nhiễm giun móc/mỏ (*Ancylostoma duodenale*/*Necator americanus*) ở học sinh tiểu học tại xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông. Tạp chí Y dược học Cần Thơ. 2021;(59):46-53. doi:10.34071/jmp.2023.2.16.

[8] Phan Văn Trọng và cộng sự. Thực trạng nhiễm giun truyền qua đất ở học sinh tiểu học Trường Ngô Gia Tự, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk năm 2015. Tạp chí Phòng chống bệnh sốt rét và các bệnh ký sinh trùng. 2015;(96):329-333.

[9] Nasution RKA, et al. Prevalence and knowledge of soil-transmitted helminth infections in Mandailing Natal, North Sumatera, Indonesia. Open Access Maced J Med Sci. 2019;7(20):3443-3446. doi:10.3889/oamjms.2019.441.

[10] Punsawad C, Phasuk N, Bunratsami S, et al. Prevalence of intestinal parasitic infections and associated risk factors for hookworm infections among primary schoolchildren in rural areas of Nakhon Si Thammarat, southern Thailand. BMC Public Health. 2018;18(1):1-7. doi:10.1186/s12889-018-6023-3.

[11] Assemie MA, Getahun DS. Prevalence of intestinal parasitic infection and its associated factors among primary school students in Ethiopia: a systematic review and meta-analysis. PLoS Negl Trop Dis. 2021;15(4):e0009214. doi:10.1371/journal.pntd.0009379.

[12] Sơn Sô Phan. Tỷ lệ nhiễm giun truyền qua đất và một số yếu tố liên quan ở học sinh tiểu học tại ba xã huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk năm 2020 Luận văn Thạc sĩ Y học. Đắk Lắk: Trường Đại học Tây Nguyên; 2020.

[13] Hoàng Thị Phương Thanh, và cộng sự. Thực trạng nhiễm giun truyền qua đất ở học sinh tiểu học huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang năm 2021. Tạp chí Phòng chống bệnh sốt rét và các bệnh ký sinh trùng. 2021;127(1):3-4.

[14] Hussein A, Alemu M, Ayehu A. Soil contamination and infection of school children by soil-transmitted helminths and associated factors at Kola Diba Primary School, North-west Ethiopia: an institution-based cross-sectional study. BMC Public Health. 2021;21(1):1-10. doi:10.1186/s12889-021-10111-1.

tional study. *J Trop Med.* 2020;2020:1-6. doi:10.1155/2022/4561561.

[15] Setegn A, Wondmagegn YM, Damtie WA, et al. Hookworm infection and its determinants among schoolchildren in Ethiopia: a systematic review and meta-analysis. *BMC Public Health.* 2024;24(1):1-9. doi:10.1186/s12879-024-10309-z.

[16] Phạm Văn Hùng, và cộng sự. Thực trạng nhiễm giun truyền qua đất ở học sinh tiểu học huyện Ba Vì, Hà Nội. *Tạp chí Y học Việt Nam.* 2022;514(1):310-313.

[17] Nguyễn Thị Thanh Hương, và cộng sự. Thực trạng nhiễm giun móc/mỏ và các yếu tố liên quan ở học sinh tiểu học tại xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông năm 2021. *Tạp chí Y dược học Cần Thơ.* 2021;17(2):45-50.